

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐOI LẦU

Biểu mẫu 09
(theo thông tư 36 tháng 12/ 2017)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Nội dung cam kết
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo. - Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025; - Căn cứ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024 - 2025;
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo QĐ 16 và CT.GDPT 2018.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh chấp hành tốt nội quy nhà trường. - Phụ huynh thường xuyên phối hợp với GVCN và nhà trường để tạo điều kiện tốt nhất cho HS học tập và sinh hoạt. - Học sinh học tập nghiêm túc, chuẩn bị bài ở nhà, tham gia đầy đủ các buổi kiểm tra.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức cho HS tham gia các CLB, các hoạt động GD.NGLL, HĐ.TNHN, GD.STEM và các hoạt động toàn diện khác. - Tổ chức các phong trào TDTT, văn nghệ... để hỗ trợ học tập.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phần đầu 100% HS đạt hạnh kiểm từ trung bình trở lên. - Đạt từ 97% HS lên lớp thẳng, 100% HS TN.THCS, trên 85 % HS đạt TS 10. - Phần đầu đạt 100% HS không tại nạn thương tích trong trường học.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Phần đầu trên 80% tiếp tục học cấp 3. - Giới thiệu nghề nghiệp 100% học sinh khối 9, phần đầu có từ 5% HS tham gia học nghề.

Cần Giờ, ngày 22 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Võ Văn Mười

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐOI LẦU

Biểu số 10

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	274	99	60	46	69
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 56.20	57 57.58	26 43.33	24 52.17	47 68.11
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	102 37.22	40 40.4	31 51.67	15 32.61	16 23.18
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18 6.56	2 2.02	3 5.0	7 15.22	6 8.69
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
II	Số học sinh chia theo học lực	274	99	60	46	69
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	57 20.80	21 21.23	13 21.67	5 10.87	18 26.09
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	119 43.43	43 43.43	22 36.67	23 50.0	31 44.93
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	96 35.03	34 34.34	24 40.0	18 39.13	20 28.99
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.72	1 1.01	1 1.67	0 0.0	0 0.0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	274	99	60	46	69
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	272 99.27	98 98.98	59 98.33	46 100	69 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	57 20.80	21 21.23	13 21.67	5 10.87	18 26.09
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	31 11.31	0 0.0	0 0.0	0 0.0	31 44.93

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.72	1 1.01	1 1.67	0 0.0	0 0.0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0 1- (0.35)	0 0	0 1-(1.61)	0 0	0 0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0	0 0.0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	8 2.83	2 1.98	1 1.61	2 4.16	3 4.16
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	19	1	6	4	8
2	Cấp tỉnh/thành phố	1			1	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	69				69
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	69				69
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	18 26.09				18 26.09
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31 44.93				31 44.93
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	20 28.99				20 28.99
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	130/144	44/55	27/33	25/21	34/35
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1				1

Cần Giờ, ngày 22 tháng 7 năm 2024



Võ Văn Mười

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
ĐOI LẦU

Biểu số 11

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	1.9 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	1.9 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	10	2.3 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	1.9 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học		01/01
8	Bình quân học sinh/lớp		28hs/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.678	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	01	3.000
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	68.6	
3	Diện tích thư viện (m ²)	154	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	288	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	56	
6	Phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6		0
1.2	Khối lớp 7		0
1.3	Khối lớp 8		0
1.4	Khối lớp 9		0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp		
2.2	Khối lớp...		

2.3	Khối lớp...		
1.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Âm thanh không dây	01	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Âm thanh không dây	01	
..			

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4/4		0.9 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Cần Giờ, ngày 22 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Võ Văn Mười

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tậ	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Bảo vệ	2					2							
10	Phục vụ	2					2							

Cần Giờ, ngày 22 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Võ Văn Mười